

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 626/2022/DS-PT

Ngày 13 - 9 - 2022

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán:

Ông Võ Văn Khoa

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Phạm Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 183/2022/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1284/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 140/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2022 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1627/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1942 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 5, Khu phố 1, phường R, thành phố R1, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Trần Thanh T1(đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1:

2.1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1942 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 5, Khu phố 1, phường R, thành phố R1, tỉnh Kiên Giang.

2.2. Bà Trần Thanh N, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 85, đường N1, phường R, thành phố R1, tỉnh Kiên Giang.

2.3. Ông Trần Văn K, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 590, ấp V, xã V1, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

2.4. Bà Trần Thanh T2, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Địa chỉ: Lô 7 - căn nhà 18KP, đường N2, phường V2, thành phố R1, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T, bà Trần Thanh N, ông Trần Văn K, bà Trần Thanh T2: Ông Trần K1, sinh năm 1987 (Theo Giấy ủy quyền ngày 07/9/2020) (có mặt);

Địa chỉ: Số 155/12, đường M, phường V2, thành phố R1, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị T: Luật sư Nguyễn Trần Thụy Q – Trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1941 (vắng mặt);*

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện C1, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn S: Ông Nguyễn Văn V3, sinh năm 1972 (Theo Giấy ủy quyền ngày 09/9/2022) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp N3, xã L, huyện C1, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T3 – Luật sư Văn Phòng Luật sư Ngô Đình C2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt);

2. Ông Phan Khánh D – Trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Ngô Thị T4, sinh năm 1943 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện C1, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ngô Thị T4: Ông Phan

Khánh D– Trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện C1, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Nguyễn Văn V3, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp N3, xã L, huyện C1, tỉnh Cà Mau.

4. Ngân hàng N4;

Địa chỉ: Số 2, đường L1, phường T5, quận B1, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T6– Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng N4 huyện C1 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn C1, huyện C1, tỉnh Cà Mau.

5. Ủy ban nhân dân huyện C1, tỉnh Cà Mau;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc T7– Chủ tịch (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn C1, huyện C1, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị T là nguyên đơn và ông Trần Văn K là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Trần Thanh T1(đã chết).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Trần K1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp 10 công tầm lớn (diện tích 12.960m²) tại ấp B, xã L, huyện C1, tỉnh Minh Hải (nay là tỉnh Cà Mau) là của cụ Trần Văn T8 và cụ Lâm Thị P là cha, mẹ ông T1 để lại cho ông T1, bà T. Khoảng năm 1976, ông T1 và ông S có thỏa thuận cho ông S mượn 05 công đất ruộng để làm. Sau đó, ông S hỏi bà T đưa thêm 05 công đất ruộng nữa để làm ăn chia. Bà T thỏa thuận cho ông S mượn 10 công đất trên canh tác, ông S chia thành quả cho bà T. (Cụ thể, năm 1976 – 1977, ông S chia cho bà T 70 gia lúa; năm 1977 – 1978: 50 gia lúa; năm 1978 – 1979: 50 gia lúa; năm 1979 – 1980: 35 gia lúa thiếu 15 gia lúa; năm 1980 – 1981: 30 gia lúa thiếu 20 gia lúa). Năm 1981, vợ chồng bà T yêu cầu ông S trả lại đất nhưng ông S không trả nên xảy ra tranh chấp. Bà T có làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã L giải quyết nhưng ông S không đồng ý trả. Sau năm 1981, bà T về Kiên Giang sinh sống. Đến năm 1992, bà T tiếp tục yêu cầu chính quyền xã L giải quyết nhưng không có kết quả. Vụ việc được Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xử sơ thẩm năm 1997 và Tòa phúc

thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phúc thẩm cùng năm 1997: Buộc ông S trả phần đất tranh chấp cho bà T, ông T1 nhưng ông S không thực hiện cho đến nay. Nay, nguyên đơn yêu cầu ông S trả phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 13.568m².

Bị đơn, ông Nguyễn Văn S và đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Quách Phú T9 trình bày:

Năm 1976, bà T bán cho ông S10 công đất ruộng với giá mỗi công 15 gia lúa, nhưng do ông S không có lúa trả ngay nên bà T cho ông S trả dần trong 03 năm với giá 25 gia/công. Đến năm 1979, ông S trả được 230 gia lúa, còn thiếu 20 gia lúa nên bà T lấy lại 01 công (năm 1992). Việc mua bán chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản. Ông S có yêu cầu bà T làm giấy bán đất nhưng bà T không làm. Năm 1982, bà T hiến phần đất đã chuyển nhượng cho ông S cho Nhà nước để đưa vào Tập đoàn; ông S có làm đơn xin lại và được ông M1, ông B2 giải quyết giao đất lại cho ông S. Từ đó, ông S được trực tiếp sản xuất trên đất. Năm 1981, chính quyền xã L không có giải quyết tranh chấp giữa ông S với bà T, ông T1. Khoảng 04 năm sau, Tập đoàn đã trả lại cho ông S phần đất trên và ông S canh tác liên tục cho đến nay. Ông S đã kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995. Năm 1992, bà T còn xin ông S nhượng lại 01 công đất để làm đất mạ, ông S đồng ý và trừ số lúa 20 gia ông S còn thiếu bà T. Nay, ông S không đồng ý trả đất cho bà T và ông T1.

Bà Ngô Thị T4 trình bày: Phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn S và bà. Phần đất tranh chấp là nguồn thu nhập chính của gia đình bà. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn V3 trình bày: Phần đất tranh chấp là của cha, mẹ các ông. Các ông hiện nay có canh tác trên đất nhưng không yêu cầu quyền lợi, công cải tạo trong vụ án này. Các ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Ngân hàng N4 trình bày: Ngân hàng không yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Văn S trong vụ án này, nếu có yêu cầu sẽ khởi kiện thành vụ án dân sự khác.

Ủy ban nhân dân huyện C1: vắng mặt và không có ý kiến gởi cho Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03 ngày 19 tháng 3 năm 1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau quyết định:

Buộc ông Nguyễn Văn S (Sáu Mèo) phải hoàn trả đất trồng lúa cho anh Trần Thanh T1 và chị Lê Thị T được xác định như sau:

Tổng diện tích là 12.780m² phía đông cạnh dài 70m giáp Trần Văn H và ông H1, phía tây cạnh dài 75m giáp ông Châu Văn B2, phía nam cạnh dài 190m giáp ông Đoàn Văn C3 và ông Châu Văn K2, phía bắc cạnh dài 165m giáp bà

Chung Thị T10 theo số tờ bản đồ 03, số thửa 0501 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ssố: 18856/QSĐĐ ngày 10 tháng 01 năm 1995.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử, ông Nguyễn Văn S có yêu cầu kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 318/DS-PT ngày 23 tháng 9 năm 1997 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Buộc ông Nguyễn Văn S (S Mèo) phải hoàn trả đất trồng lúa cho anh Trần Thanh T1 và chị Lê Thị T tổng diện tích là 12.780m² phía đông cạnh dài 70m giáp Trần Văn H và ông H1, phía tây cạnh dài 75m giáp ông Châu Văn B2, phía nam cạnh dài 190m giáp ông Đoàn Văn C3 và ông Châu Văn K2, phía bắc cạnh dài 165m giáp bà Chung Thị Trong.

Hủy quyết định số 18856/QSĐĐ 10 tháng 01 năm 1995 của Ủy ban nhân dân huyện C1 chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí phúc thẩm và hiệu lực thi hành của bản án.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ông Nguyễn Văn S có đơn đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm.

Tại Kiến nghị số 88/HĐND-PC ngày 09 tháng 5 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau; Kiến nghị số 01/KN-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2012 của Hội đồng nhân dân huyện C1; Kiến nghị số 02/KN-HĐND ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân huyện C1; Báo cáo số 455/BC-UBND ngày 14/12/2018 và Công văn số 2066/UBND ngày 30/8/2019 đều của Ủy ban nhân dân huyện C1 cùng đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị tái thẩm số 13/2020/KN-DS ngày 17/3/2020, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị tái thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 318/DSPT ngày 23/9/1997 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 03 ngày 19/3/1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau; giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau giải quyết lại vụ án theo thủ sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định tái thẩm số 30/2020/DS-TT ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị tái thẩm số 13/2020/KN-DS ngày 17/3/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 318/DSPT ngày 23/9/1997 của Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và hủy Bản án dân sự số 03 ngày 19/3/1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau về vụ án “Tranh chấp đất” giữa nguyên đơn ông Trần Thanh T1, bà Lê Thị T với bị đơn ông Nguyễn Văn S (tức S Mèo); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Văn C4.

3. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau giải quyết lại vụ án theo thủ sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 04/4/2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 19/2022/QĐ-SCBSBA ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S trả phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 13.568m², thuộc thửa số 102, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C1 do ông Trần Thanh T1, bà Lê Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 588997, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00333 ngày 22 tháng 02 năm 2005 do Ủy ban nhân dân huyện C1, tỉnh Cà Mau cấp cho ông Trần Thanh T1, bà Lê Thị T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 19/4/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị T là nguyên đơn và ông Trần Văn K là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Trần Thanh T1(đã chết) yêu cầu sửa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần K1 đại diện cho bà Lê Thị T, ông Trần Văn K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà T - bà Nguyễn Trần Thụy Q trình bày: Bản án số 03/2022/DS-ST giải quyết chưa khách quan, chưa đánh giá toàn diện các chứng cứ. Chứng cứ chuyển nhượng không tồn tại. (BL 31-33; BL 168) nhân chứng xác định không có việc mua bán đất, có việc ăn chia. Cấp sơ thẩm cho rằng lời khai của ông S1, ông B2 và ông M1 cho rằng ăn chia, không phải mua bán. Chứng cứ gián tiếp. Cấp sơ thẩm

không xem xét quá trình lịch sử hình thành đất. Ông S ở địa phương khác. Người làm chứng không ở tại địa phương. Quyết định 201 và Thông tư năm 1981, việc cấp sơ thẩm cho rằng năm 1981 giao đất cho ông S là không phù hợp. Thẩm quyền giao đất cho ông S không đúng pháp luật. Từ năm 1981-1982 đã tranh chấp đất. Khi tranh chấp đất, ông S tạm quản lý. Ông S được cấp giấy là theo thủ tục kê khai. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn trả lại đất cho nguyên đơn, sửa án sơ thẩm.

Về án phí sơ thẩm mong Hội đồng xét xử xem xét vì tranh chấp quyền sử dụng đất, xác định ai có quyền sử dụng đất, tính án phí không có giá ngạch, cấp sơ thẩm tính theo giá trị của đất là thiệt thòi cho nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án.

Ông Trần K1 trình bày: Thống nhất ý kiến của người bảo vệ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - ông Phan Khánh D trình bày: Bản án số 03/2022/DS-ST, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét tổng thể các chứng cứ. Kháng cáo cho rằng đất phân chia, không phải sang nhượng nhưng nguyên đơn không cung cấp tài liệu ăn chia. Việc sang nhượng thực tế có diễn ra, có nhiều người sống lâu năm, có ông T11, ông Q, ông N5 xác nhận. Ông S được những người địa phương ủng hộ, có cả bà con của bà T. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng án sơ thẩm sử dụng ý kiến của người làm chứng chưa khách quan là không đúng, các ý kiến phù hợp với tình tiết của vụ án. Ông S sử dụng đất liên tục từ đó đến nay, chỉ có một phần đất sản xuất, kê khai đăng ký, được cấp giấy từ năm 1995. Bà T về Kiên Giang sinh sống từ năm 1982. Có việc chuyển nhượng thì bị vi phạm, nguyên đơn không có quyết liệt trong việc kháng cáo. Có giao dịch chuyển nhượng nếu các đương sự có yêu cầu. Hội đồng Thẩm phán cũng có Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP cho phép các giao dịch này. Hồ sơ vụ án thể hiện ông S đưa đất vào Tập đoàn sản xuất. Từ năm 1981-1992 bà T về Kiên Giang sinh sống, không sinh sống ở Cà Mau. Bà T hiến đất đưa vào Tập đoàn. Ông S đi đòi lại và đưa đất Tập đoàn, sau đó ông S được giao trả. Nhà nước không chấp nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có cơ sở. Nguyên đơn không có chứng cứ việc giao dịch ăn chia, không có quá trình sử dụng đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - ông Nguyễn Văn T3 trình bày: Thống nhất ý kiến của ông D, không đồng ý ý kiến của người bảo vệ cho nguyên đơn. Việc có mua bán hay không thì hai bên không đưa ra chứng cứ. Ông S canh tác sử dụng từ năm 1976 đến nay. Luật sư cho rằng phân chia đất, ông S ở địa phương khác. Tập đoàn tan rã trả lại cho chủ, ông S là người xâm canh. Ông từng là Chủ tịch Phường 02 ở Cà Mau. Ông S là người lao động sản xuất, ông S ở gần đó, không có đất nào khác, nhu cầu sản xuất có. Ông đề nghị giữ y án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn V3 trình bày: Thống nhất ý kiến của người bảo vệ.

Ông Trần K1 trình bày: Luật sư bảo vệ cho bị đơn cho rằng bà T hiện đất là không có, bà T thực hiện theo chủ trương của Nhà nước. Có nhân chứng nói ăn chia, có nhân chứng nói chuyển nhượng nên không thể căn cứ vào người làm chứng. Ông S tạm sử dụng đất khi có tranh chấp nên ông S sử dụng đất liên tục. Bà T có về Kiên Giang sinh sống, do bà con nên bà T yêu cầu giải quyết trong thân tộc. Ông S đưa đất vào Tập đoàn sản xuất. BL 177-178 thể hiện bà T là người đưa đất vào Tập đoàn sản xuất.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nội dung: Kháng cáo của bà T và ông K nguyên đơn trong thời hạn luật định, hợp lệ về hình thức. Nội dung vụ án tranh chấp kéo dài, xét xử phúc thẩm năm 1997, sau 23 năm có kháng nghị theo trình tự tái thẩm. Chứng cứ có trong hồ sơ, nhân chứng, biên bản xác minh của vụ Giám đốc kiểm tra thì nguồn đất của bà T, năm 1976 ông S vào canh tác. Bà T cho rằng chia lợi nhuận, ông S cho rằng chuyển nhượng. Do đó, không thể xác định đất tranh chấp của ai. Từ năm 1981 Nhà nước thực hiện chính sách đất đai. Bà T có nhiều đất trên 03 ha. Nhà nước thực hiện trang trải đất. Sau khi Tập đoàn giải thể được trả một phần. Ông S được Tập đoàn giao lại và sử dụng cho đến nay. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất do thực hiện chính sách đất đai. Ông S sử dụng đất lâu dài được cấp giấy. Án sơ thẩm xét xử bác yêu cầu của nguyên đơn, công nhận quyền sử dụng đất cho ông S là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T và ông K, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị T và ông Trần Văn K, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Trần Văn T8 và cụ Lâm Thị P (là cha, mẹ của ông Trần Thanh T1).

Ông T1, bà T cho rằng, năm 1976 có thỏa thuận với ông Nguyễn Văn S như sau: Ông T1, bà T có 10 công ruộng nhưng không có điều kiện canh tác nên giao cho ông S canh tác; ông S đầu tư, canh tác, đóng thuế cho Nhà nước khi thu hoạch thì cùng chia hoa lợi. Từ năm 1977 đến năm 1981, bà T đã nhận từ ông S 235 gạ lúa.

Ông S cho rằng, bà T đã chuyển nhượng cho ông S 10 công với giá 15 gia/công nhưng ông S không có lúa trả một lần nên bà T cho trả dần trong 03 năm với giá 25 gia/công. Năm 1979, ông trả cho bà T được 230 gia, còn thiếu 20 gia. Năm 1992, bà T đề nghị ông nhượng lại một công đất để làm đất mạ, ông đồng ý và trừ số lúa 20 gia còn thiếu. Nay, ông S không đồng ý trả phần đất tranh chấp cho nguyên đơn. Vì ông S cho rằng, ông đã nhận chuyển nhượng phần đất trên.

[2.2] Các đương sự tranh chấp phần đất có diện tích 12.780m² thuộc thửa số 102, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C1 do ông Trần Thanh T1, bà Lê Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Trích đo hiện trạng ngày 26/11/2020, của Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên Môi trường thuộc Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Cà Mau phần đất tranh chấp thuộc thửa 89, 90, tờ bản đồ số 01 (Bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2013) có diện tích theo đo đạc thực tế 13.568m² (BL 272, 312). Nguyên đơn xác định kiện đòi bị đơn phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 13.568m². Giá trị phần đất tranh chấp được định giá là 615.264.000 đồng theo chứng thư thẩm định giá ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Công ty cổ phần và thẩm định giá Miền Nam.

[2.3] Các đương sự thống nhất giá trị đất tranh chấp số tiền 615.264.000 đồng; không yêu cầu định giá lại. Ông S, ông V3, ông Đ không yêu cầu công cải tạo đất trong vụ án này.

[2.4] Tại các biên bản xác minh ngày 03 tháng 10 năm 2018 và ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Vụ Giám đốc kiểm tra II – Tòa án nhân dân tối cao tại Ủy ban nhân dân xã L và Ủy ban nhân dân huyện C1 thể hiện: Năm 1976, ông T1 và bà T đã chuyển nhượng 10 công đất cho ông S, không có việc hai bên cùng canh tác ruộng để chia lợi nhuận. Việc tranh chấp giữa bà T với ông S, Ủy ban nhân dân xã L có giải quyết khoảng năm 1981 – 1982 và Ủy ban xã có cử cán bộ xã, cán bộ ấp xuống đo đạc giao đất cho ông S. Phần đất của bà T 14 công chuyển nhượng cho ông S 10 công, chuyển nhượng cho bà Chung Thị T10 04 công (BL 154, 155). Tại Báo cáo số 455/BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018, Ủy ban nhân dân huyện C1 cũng xác nhận ông T1, bà T đã chuyển nhượng đất cho ông S và ông S đã quản lý, canh tác từ năm 1976 đến nay, đã thực hiện hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

[2.5] Tại Biên bản xác minh ngày 02 tháng 8 năm 2019, ông Trần Văn S1 (nguyên là Phó trưởng ấp, Trưởng ban Nông nghiệp, kiêm Tập đoàn trưởng Tập đoàn 1, thời kỳ 1981, 1982) xác nhận: Diện tích đất tranh chấp đã được đưa vào Tập đoàn sản xuất năm 1981-1982, đất thuộc diện cải tạo nông nghiệp theo chủ trương của Nhà nước. Ngoài hiện diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông S, bà T còn hiến 40 công đất cho Nhà nước vào Tập đoàn (BL159).

Bà T thừa nhận khi Tập đoàn giải thể bà T được trả lại đất, chỉ trừ đất đang tranh chấp thì bà T không được trả.

Tại biên Bản xác minh ông Nguyễn T11(cán bộ Kinh tài ấp B) xác nhận: “Vào năm 1979, tôi làm kinh tài, thì ông ba H2 có giao sổ bộ cho tôi là đã có tên của bà T đứng tên nộp thuế nông nghiệp cho tài chính, bà T đứng tên nộp tất cả 3,36 ha. Năm 1982, do Nhà nước trang trải đất, nên bà T còn đứng tên 1,5ha, phần đất còn lại Nhà nước giao cho người khác, phần đất ông S và bà T đang tranh chấp thì ông S đứng tên nộp thuế.

Khi Tập đoàn giải thể, Nhà nước đã tiếp tục giao đất cho ông S quản lý, sử dụng chứ không giao cho bà T. Thực tế, khoảng năm 1981-1982, bà T đã về Kiên Giang sinh sống theo sự thừa nhận của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại Biên bản hòa giải.

Như vậy, phần đất tranh chấp, ông T1, bà T đã hiến vào Tập đoàn 1 và Tập đoàn đã trang trải lại cho ông S. Việc Nhà nước giao đất cho ông S quản lý, canh tác được xem là giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003, khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 nên Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất.

[2.6] Các nội dung khác của án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm: giữ nguyên.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị y án sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị sửa án sơ thẩm không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí. Ông K phải chịu án phí do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, Điều 36, Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003, khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T là nguyên đơn và ông Trần Văn K là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn ông Trần Thanh T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 04/4/2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 19/2022/QĐ-SCBSBA ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S trả phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 13.568m², thuộc thửa số 102, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C1 do ông Trần Thanh T1, bà Lê Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 588997, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00333 ngày 22 tháng 02 năm 2005 do Ủy ban nhân dân huyện C1, tỉnh Cà Mau cấp cho ông Trần Thanh T1, bà Lê Thị T.

2. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu chi phí đo đạc số tiền 6.984.000 đồng và chi phí định giá số tiền 2.040.000 đồng; nguyên đơn đã nộp xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị T được miễn nộp án phí. Bà Trần Thanh N, ông Trần Văn K, bà Trần Thanh T2 mỗi người phải nộp số tiền 2.628.000 đồng; ông T1, bà T có nộp tạm ứng 50.000 đồng tại biên lai thu số 19 ngày 20 tháng 8 năm 1996 được chuyển thu đối trừ; bà Trần Thanh N, ông Trần Văn K, bà Trần Thanh T2 mỗi người phải nộp tiếp số tiền 2.611.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn S được nhận lại 100.000 đồng tiền án phí đã nộp theo biên lai thu số 028080 ngày 04 tháng 9 năm 2009 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C1.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị T được miễn án phí.

Ông Trần Văn K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ông Trần Văn K đã nộp theo Biên lai thu số 0000042 ngày 19/4/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

5. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- Cục THADS tỉnh Cà Mau;
- Đường sự;
- Lưu (Ấn - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương